

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 42

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên
Ông Đào Minh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Trưởng ban Kiểm toán Nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Huyền.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021
Ông Hoàng Quốc Thụy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Murugan Subramaniam	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hoàng Anh Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60729681/23043613

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam (“Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Đặng Nguyễn Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5041-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		788.335.935.873	530.316.466.789
110	I. Tiền	4	127.146.604.747	4.816.559.608
111	1. Tiền		127.146.604.747	4.816.559.608
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	71.274.000.000	141.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.274.000.000	141.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		312.015.183.650	152.037.393.078
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	284.674.666.000	121.145.781.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	22.484.091.509	29.125.875.089
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		610.000.000	610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	10.041.780.546	6.903.880.130
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.795.354.405)	(5.748.144.069)
140	IV. Hàng tồn kho	10	271.583.704.600	224.930.716.702
141	1. Hàng tồn kho		271.683.644.788	225.030.656.890
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(99.940.188)	(99.940.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.316.442.876	6.831.797.401
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.179.449.136	6.722.474.215
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	29.348.764
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		136.993.740	79.974.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		455.797.724.514	348.769.532.711
210	I. Phải thu dài hạn	9	9.872.083.130	6.882.925.478
216	1. Phải thu dài hạn khác		9.872.083.130	6.882.925.478
220	II. Tài sản cố định		298.071.269.051	261.159.405.220
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	158.839.181.717	125.716.337.035
222	Nguyên giá		429.663.003.766	354.133.486.111
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(270.823.822.049)	(228.417.149.076)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	129.002.198.390	130.194.528.425
225	Nguyên giá		181.480.877.377	180.779.175.746
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.478.678.987)	(50.584.647.321)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	10.229.888.944	5.248.539.760
228	Nguyên giá		13.683.347.533	7.549.375.218
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.453.458.589)	(2.300.835.458)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	16	29.013.215.640	56.342.945.808
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.013.215.640	56.342.945.808
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		94.390.410.959	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	6.200.072.890	6.200.072.890
254	2. Dự phòng đầu tư dài hạn	15	(6.200.072.890)	(6.200.072.890)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	94.390.410.959	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.450.745.734	24.384.256.205
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	24.450.745.734	24.384.256.205
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.244.133.660.387	879.085.999.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		914.659.524.906	657.715.356.202
310	I. Nợ ngắn hạn		726.027.185.355	521.440.718.781
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	90.497.211.226	60.685.982.179
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.100.565.246	1.722.260.098
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.819.216.067	2.870.778.165
314	4. Phải trả người lao động	19	10.343.748.886	10.543.097.700
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	22.923.860.824	4.920.069.791
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.190.605.854	3.262.335.454
320	7. Vay ngắn hạn	22	589.413.013.168	435.697.231.310
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.738.964.084	1.738.964.084
330	II. Nợ dài hạn		188.632.339.551	136.274.637.421
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	1.004.858.714
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	8.754.465.927	8.387.680.266
338	3. Vay dài hạn	22	179.877.873.624	126.882.098.441
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.474.135.481	221.370.643.298
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	329.474.135.481	221.370.643.298
411	1. Vốn cổ phần		300.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(256.700.000)	(121.100.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.730.835.481	21.491.743.298
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.491.743.298	12.846.006.365
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.239.092.183	8.645.736.933
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.244.133.660.387	879.085.999.500

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	1.378.760.811.268	932.672.259.026
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(8.516.706.780)	(5.116.573.892)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	1.370.244.104.488	927.555.685.134
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(1.120.640.495.693)	(750.999.954.659)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		249.603.608.795	176.555.730.475
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	13.745.847.945	7.072.546.614
22	7. Chi phí tài chính	26	(55.847.738.247)	(41.392.921.575)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(54.879.427.740)	(41.239.005.490)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(155.434.062.205)	(85.794.067.019)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(41.116.613.477)	(45.964.154.101)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.951.042.811	10.477.134.394
31	11. Thu nhập khác	28	943.027.717	752.831.925
32	12. Chi phí khác	28	(1.273.624.675)	(267.138.925)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(330.596.958)	485.693.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.620.445.853	10.962.827.394
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(2.381.353.670)	(2.317.090.461)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.239.092.183	8.645.736.933
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	412	432
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	412	432



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.620.445.853	10.962.827.394
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính	12, 13, 14	46.629.114.311	44.826.473.269
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.047.210.336	(179.644.376)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		97.375.108	3.334.356
05	Lợi nhuận/lãi từ hoạt động đầu tư		(13.179.326.917)	(6.739.176.281)
06	Chi phí lãi vay	26	54.879.427.740	41.239.005.490
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.094.246.431	90.112.819.852
09	Tăng các khoản phải thu		(157.885.128.028)	(1.463.676.280)
10	Tăng hàng tồn kho		(46.652.987.898)	(68.701.867.339)
11	Tăng các khoản phải trả		48.443.614.645	53.611.607.685
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		476.535.550	(7.373.212.708)
14	Tiền lãi vay đã trả		(50.659.695.903)	(41.370.367.008)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(3.635.348.841)	(1.050.492.426)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(135.600.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(109.954.364.044)	23.764.811.776
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(22.123.898.605)	(22.719.290.911)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		(65.247.569)	-
23	Gửi tiền kỳ hạn và cho vay		(227.408.152.226)	(145.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		203.443.741.267	30.465.479.452
27	Tiền thu lãi tiền gửi		12.532.351.533	7.606.083.800
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(33.621.205.600)	(129.847.727.659)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		100.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.154.376.400.293	908.434.812.236
34	Tiền trả nợ gốc vay		(953.146.823.077)	(862.971.746.835)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(35.302.163.723)	(39.672.083.493)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		265,927,413,493	5.790.981.908
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		122.351.843.849	(100.291.933.975)
60	Tiền đầu năm	4	4.816.559.608	105.108.802.404
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.798.710)	(308.821)
70	Tiền cuối năm	4	127.146.604.747	4.816.559.608

Lê Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX").

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm về nhựa, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công nghiệp và hàng gia dụng; chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, mua bán nguyên liệu, vật tư ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh của Công ty như sau:

- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Long An: Cụm Công nghiệp nhựa Đức Hòa Hạ (lô C16), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh: Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, Xã Xuân Lâm, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam: Tầng 15, Cao ốc Sonadezi, Số 1, Đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 914 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 895 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và tiền đang chuyển bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	3 năm
Chương trình phần mềm	3 - 12 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, đang mua sắm và chưa lắp ráp được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, mua sắm và các chi phí khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Công cụ dụng cụ đang sử dụng; và
- ▶ Các chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	126.891.929.945	3.675.247.079
Tiền mặt	254.674.802	99.196.949
Tiền đang chuyển	-	1.042.115.580
TỔNG CỘNG	<u>127.146.604.747</u>	<u>4.816.559.608</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	71.274.000.000	71.274.000.000	141.700.000.000	141.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.664.000.000	15.664.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Các khoản đầu tư khác (**)	55.610.000.000	55.610.000.000	130.700.000.000	130.700.000.000
Dài hạn	94.390.410.959	94.390.410.959	-	-
Các khoản đầu tư khác (***)	94.390.410.959	94.390.410.959	-	-
TỔNG CỘNG	<u>165.664.410.959</u>	<u>165.664.410.959</u>	<u>141.700.000.000</u>	<u>141.700.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng Thương Mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và không vượt quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,8%/năm. Ngoài ra, các khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 21.1)

(**) Đây là khoản tiền theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi dưới mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và sẽ được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT.

(***) Đây là khoản tiền đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ("HĐHTĐT") với một đối tác có thời hạn thu hồi trên mười hai (12) tháng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và sẽ được hưởng lợi nhuận tối thiểu là lãi suất cố định theo quy định của HĐHTĐT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	2.236.317.729	2.236.317.729
Bên khác	282.438.348.271	118.909.464.199
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh sản phẩm Inochi</i>	66.563.995.928	39.754.494.174
<i>Phải thu khách hàng từ kinh doanh các sản phẩm khác</i>	<u>215.874.352.343</u>	<u>79.154.970.025</u>
TỔNG CỘNG	284.674.666.000	121.145.781.928
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(2.492.283.224)</u>	<u>(2.461.992.989)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>282.182.382.776</u>	<u>118.683.788.939</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với tổng giá trị khoảng 192,5 tỷ VND đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.461.992.989	2.461.992.989
Dự phòng trích lập trong năm	255.965.495	-
Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(225.675.260)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>2.492.283.224</u>	<u>2.461.992.989</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	5.494.968.809	5.494.968.809	-	5.494.968.809	5.494.968.809	-
Khác	527.069.613	300.385.596	226.684.017	253.175.260	253.175.260	-
TỔNG CỘNG	6.022.038.422	5.795.354.405	226.684.017	5.748.144.069	5.748.144.069	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	21.625.344.874	28.267.128.454
<i>Phải trả mua hàng tồn kho và sử dụng dịch vụ</i>	<i>15.183.765.920</i>	<i>20.966.233.486</i>
<i>Phải trả mua tài sản cố định</i>	<i>6.441.578.954</i>	<i>7.300.894.968</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>
TỔNG CỘNG	22.484.091.509	29.125.875.089
Dự phòng trả trước người bán	<u>(886.246.635)</u>	<u>(886.246.635)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>21.597.844.874</u>	<u>28.239.628.454</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.041.780.546	6.903.880.130
Các khoản đặt cọc	2.985.362.836	1.202.509.100
Tạm ứng vốn	1.637.500.000	1.637.500.000
Lãi tiền gửi và hợp đồng hợp tác	1.082.062.048	369.839.095
Tạm ứng cho nhân viên	1.408.310.868	858.611.505
Khác	2.928.544.794	2.835.420.430
Dài hạn	9.872.083.130	6.882.925.478
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	5.045.359.069	3.244.485.748
Các khoản đặt cọc	4.650.704.061	3.499.265.730
Khác	<u>176.020.000</u>	<u>139.174.000</u>
TỔNG CỘNG	19.913.863.676	13.786.805.608
Dự phòng phải thu khác khó đòi	<u>(1.806.824.546)</u>	<u>(1.789.904.445)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>18.107.039.130</u>	<u>11.996.901.163</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>16.317.134.685</i>	<i>10.206.996.718</i>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.789.904.445</i>	<i>1.789.904.445</i>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.789.904.445	1.789.904.445
Dự phòng trích lập trong năm	<u>16.920.101</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>1.806.824.546</u>	<u>1.789.904.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	80.091.829.627	(40.513.044)	67.363.221.435	(40.513.044)
Công cụ, dụng cụ	79.438.916.935	-	76.958.290.777	-
Hàng hóa	71.795.595.955	(55.138.790)	48.191.839.530	(55.138.790)
Thành phẩm	34.778.972.097	(4.288.354)	29.873.400.885	(4.288.354)
Hàng mua đang đi đường	4.389.880.431	-	1.507.472.712	-
Hàng gửi đi bán	1.188.449.743	-	1.136.431.551	-
TỔNG CỘNG	<u>271.683.644.788</u>	<u>(99.940.188)</u>	<u>225.030.656.890</u>	<u>(99.940.188)</u>

Hàng tồn kho với tổng giá trị 190 tỷ VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.179.449.136	6.722.474.215
Chi phí thuê mặt bằng	1.842.944.224	906.300.836
Công cụ, dụng cụ	987.682.117	1.840.747.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.783.656	-
Chi phí bảo hiểm	451.733.729	-
Chi phí sửa chữa và bảo trì	417.442.951	988.186.641
Khác	1.812.862.459	2.987.239.107
Dài hạn	24.450.745.734	24.384.256.205
Công cụ, dụng cụ	13.152.344.997	13.598.504.383
Chi phí cải tạo	3.501.289.960	-
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.777.831.727	7.980.988.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.398.028.135	-
Khác	2.621.250.915	2.804.763.176
TỔNG CỘNG	<u>30.630.194.870</u>	<u>31.106.730.420</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	102.627.119.479	243.646.313.631	7.164.076.886	695.976.115	354.133.486.111
Mua trong năm	-	15.165.224.659	123.000.000	-	15.288.224.659
Chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	3.328.970.253	34.703.001.149	447.954.545	-	38.479.925.947
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	37.695.356.566	2.518.673.342	-	40.214.029.908
Thanh lý trong năm	-	(18.452.662.859)	-	-	(18.452.662.859)
Số cuối năm	<u>105.956.089.732</u>	<u>312.757.233.146</u>	<u>10.253.704.773</u>	<u>695.976.115</u>	<u>429.663.003.766</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	44.064.983.257	129.918.556.132	7.695.869.977	466.353.115	182.145.762.481
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(52.516.923.814)	(168.158.070.569)	(7.164.076.886)	(578.077.807)	(228.417.149.076)
Khấu hao trong năm	(3.506.072.807)	(24.766.463.042)	(129.223.734)	(36.492.432)	(28.438.252.015)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(13.975.330.823)	(1.168.876.676)	-	(15.144.207.499)
Thanh lý trong năm	-	1.175.786.541	-	-	1.175.786.541
Số cuối năm	<u>(56.022.996.621)</u>	<u>(205.724.077.893)</u>	<u>(8.462.177.296)</u>	<u>(614.570.239)</u>	<u>(270.823.822.049)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>50.110.195.665</u>	<u>75.488.243.062</u>	<u>-</u>	<u>117.898.308</u>	<u>125.716.337.035</u>
Số cuối năm	<u>49.933.093.111</u>	<u>107.033.155.253</u>	<u>1.791.527.477</u>	<u>81.405.876</u>	<u>158.839.181.717</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22.1 và 22.2*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình trị giá hơn 43 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	168.674.877.922	12.104.297.824	180.779.175.746
Mua trong năm	34.634.884.629	6.280.846.910	40.915.731.539
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>(37.695.356.566)</u>	<u>(2.518.673.342)</u>	<u>(40.214.029.908)</u>
Số cuối năm	<u>165.614.405.985</u>	<u>15.866.471.392</u>	<u>181.480.877.377</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	578.181.818	578.181.818
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(47.213.912.685)	(3.370.734.636)	(50.584.647.321)
Khấu hao trong năm	(15.266.492.224)	(1.771.746.941)	(17.038.239.165)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	<u>13.975.330.823</u>	<u>1.168.876.676</u>	<u>15.144.207.499</u>
Số cuối năm	<u>(48.505.074.086)</u>	<u>(3.973.604.901)</u>	<u>(52.478.678.987)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>121.460.965.237</u>	<u>8.733.563.188</u>	<u>130.194.528.425</u>
Số cuối năm	<u>117.109.331.899</u>	<u>11.892.866.491</u>	<u>129.002.198.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.011.345.218	400.030.000	138.000.000	7.549.375.218
Mua trong năm	-	6.133.972.315	-	6.133.972.315
Số cuối năm	<u>7.011.345.218</u>	<u>6.534.002.315</u>	<u>138.000.000</u>	<u>13.683.347.533</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	400.030.000	138.000.000	538.030.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(1.821.564.880)	(376.496.376)	(102.774.202)	(2.300.835.458)
Hao mòn trong năm	(146.534.976)	(970.862.357)	(35.225.798)	(1.152.623.131)
Số cuối năm	<u>(1.968.099.856)</u>	<u>(1.347.358.733)</u>	<u>(138.000.000)</u>	<u>(3.453.458.589)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>5.189.780.338</u>	<u>23.533.624</u>	<u>35.225.798</u>	<u>5.248.539.760</u>
Số cuối năm	<u>5.043.245.362</u>	<u>5.186.643.582</u>	<u>-</u>	<u>10.229.888.944</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 22.1 và 22.2*, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định vô hình trị giá hơn 5 tỷ VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào (*)	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)	43,42	6.200.072.890	(6.200.072.890)

(*) Công ty TNHH Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ cuối năm 2016. Toàn bộ tài sản của công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào hiện đang bị ngân hàng phong tỏa để thu hồi các khoản vay chưa thanh toán. Do các cổ đông không thực hiện góp vốn thêm và tái cơ cấu. Công ty XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng thanh toán các khoản nợ vay đến hạn trả. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào không còn khả năng hoạt động liên tục trong tương lai nên đã trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị sản xuất nhựa	29.013.215.640	54.446.933.488
Khác	-	1.896.012.320
TỔNG CỘNG	<u>29.013.215.640</u>	<u>56.342.945.808</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu và các vật tư khác	90.235.453.557	60.581.501.100
Tài sản cố định	261.757.669	104.481.079
TỔNG CỘNG	<u>90.497.211.226</u>	<u>60.685.982.179</u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sản phẩm Inochi	2.235.836.452	1.277.528.707
Khác	864.728.794	444.731.391
TỔNG CỘNG	<u>3.100.565.246</u>	<u>1.722.260.098</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	417.033.771	35.704.673.351	(32.387.042.997)	3.734.664.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.110.649.020	2.381.353.670	(3.635.348.841)	856.653.849
Thuế thu nhập cá nhân	343.095.374	1.975.336.218	(2.090.533.499)	227.898.093
Thuế khác	-	3.072.057.402	(3.072.057.402)	-
TỔNG CỘNG	<u>2.870.778.165</u>	<u>43.133.420.641</u>	<u>(41.184.982.739)</u>	<u>4.819.216.067</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí vận chuyển	6.123.983.153	-
Lãi vay	5.339.907.389	1.120.175.552
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.143.376.840	1.955.967.082
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.110.748.022	-
Khác	2.205.845.420	1.843.927.157
TỔNG CỘNG	<u>22.923.860.824</u>	<u>4.920.069.791</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	2.190.605.854	3.262.335.454
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.737.748.105	2.257.580.132
Cổ tức	97.289.618	97.289.618
Khác	355.568.131	907.465.704
Dài hạn	8.754.465.927	8.387.680.266
Nhận đặt cọc khuôn sản xuất	8.693.905.323	8.342.680.266
Khác	60.560.604	45.000.000
TỔNG CỘNG	<u>10.945.071.781</u>	<u>11.650.015.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND					Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Phân bổ chi phí phát hành	
		Tăng trong năm	Trả trong năm	Phân loại lại		
Ngắn hạn	435.697.231.310	1.005.293.218.475	(977.146.710.612)	125.569.273.995	-	589.413.013.168
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	388.643.058.600	1.004.483.103.070	(925.081.786.889)	-	-	468.044.374.781
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	16.762.760.000	-	(16.762.760.000)	14.825.260.000	-	14.825.260.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	30.291.412.710	810.115.405	(35.302.163.723)	30.744.013.995	-	26.543.378.387
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	-	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Dài hạn	126.882.098.441	229.907.382.551	(51.912.447.013)	(125.569.273.995)	570.113.640	179.877.873.624
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	30.886.761.835	-	-	(14.825.260.000)	-	16.061.501.835
Vay cá nhân (Thuyết minh số 22.3)	5.224.000.000	-	(1.800.000.000)	-	-	3.424.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.4)	30.771.336.606	80.824.200.733	(50.112.447.013)	(30.744.013.995)	-	30.739.076.331
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	60.000.000.000	149.083.181.818	-	(80.000.000.000)	570.113.640	129.653.295.458
TỔNG CỘNG	562.579.329.751	1.235.200.601.026	(1.029.059.157.625)	-	570.113.640	769.290.886.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển – Chi nhánh Trường Sơn	152.395.597.851	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty Cổ phiếu tại Công ty sở hữu bởi Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, Công ty mẹ của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	129.709.275.296	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2022	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho, và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	69.764.809.947	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2022 đến ngày 28 tháng 5 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu từ khách hàng thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 11 – Thành phố Hồ Chí Minh	63.434.808.718	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2022 đến ngày 16 tháng 7 năm 2022	Các khoản phải thu từ khách hàng, hàng tồn kho; và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Công ty vay các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết thể hiện như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành	32.763.318.503	Từ ngày 5 tháng 4 năm 2022 đến ngày 20 tháng 6 năm 2022	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế VIB – Chi nhánh Hồ Chí Minh	17.473.132.706	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2022 đến ngày 8 tháng 6 năm 2022	Các khoản phải thu từ khách hàng thuộc sở hữu của Công ty Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, Công ty mẹ của Công ty
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - Chi Nhánh Sở Giao Dịch Đồng Nai	1.613.441.760	Ngày 10 tháng 3 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Chính Sách Xã Hội – Huyện Thuận Thành	889.990.000	Ngày 17 tháng 8 năm 2022	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>468.044.374.781</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty vay dài hạn từ tổ chức tín dụng và trái phiếu thường trong nước từ các ngân hàng nhằm thực hiện các dự án đầu tư của Công ty. Các khoản vay dài hạn từ tổ chức tín dụng vào ngày lập báo cáo tài chính này chịu lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân. Chi tiết vay tổ chức tín dụng dài hạn thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 11 – Thành phố Hồ Chí Minh	21.132.661.835	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7.041.960.000		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.754.100.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7.783.300.000		
TỔNG CỘNG	30.886.761.835		
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	14.825.260.000		
Vay dài hạn	16.061.501.835		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn từ cá nhân

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/ năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i> <i>VND</i>
Các cá nhân	<u>3.424.000.000</u>	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất thị trường	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	-				
<i>Vay dài hạn</i>	3.424.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Các khoản thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	29.696.653.847	3.153.275.460	26.543.378.387	34.257.369.495	3.965.956.785	30.291.412.710	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1-5 năm	33.342.876.331	2.603.800.000	30.739.076.331	33.657.208.945	2.885.872.339	30.771.336.606	
TỔNG CỘNG	63.039.530.178	5.757.075.460	57.282.454.718	67.914.578.440	6.851.829.124	61.062.749.316	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền được trình bày như sau:

VND

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á					
Ngày phát hành 1 tháng 4 năm 2021	150.000.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	11	Cổ phần tại Công ty cùng thuộc Tập đoàn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, Công ty mẹ của Công ty theo Hợp đồng Cầm cố Chứng khoán số 503-004/21/VAB/HĐCCCK ngày 30 tháng 3 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	<u>(346.704.542)</u>				
	149.653.295.458				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life					
Ngày phát hành 31 tháng 12 năm 2019	60.000.000.000	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	Libor + 3.3%	Cổ phần tại các Công ty cùng thuộc Tập đoàn và thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con ("Tập đoàn") theo Hợp đồng Thế chấp số 3012/2019/HĐTC-TP ngày 30 tháng 12 năm 2019
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	<u>-</u>				
	60.000.000.000				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>60.000.000.000</u>				
TỔNG CỘNG	<u>209.653.295.458</u>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000				
Vay dài hạn	129.653.295.458				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	200.000.000.000	(121.100.000)	12.846.006.365	212.724.906.365
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.645.736.933	8.645.736.933
Số cuối năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>(121.100.000)</u>	<u>21.491.743.298</u>	<u>221.370.643.298</u>
Năm nay				
Số đầu năm	200.000.000.000	(121.100.000)	21.491.743.298	221.370.643.298
Phát hành cổ phiếu (*)	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	8.239.092.183	8.239.092.183
Khác	-	(135.600.000)	-	(135.600.000)
Số cuối năm	<u>300.000.000.000</u>	<u>(256.700.000)</u>	<u>29.730.835.481</u>	<u>329.474.135.481</u>

(*) Vào ngày 23 tháng 11 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 269/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước ("UBCKNN") chấp thuận việc phát hành cổ phiếu thêm cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 10.000.000 cổ phiếu phổ thông cho các nhà đầu tư từ ngày 9 tháng 12 năm 2021 đến ngày 28 tháng 12 năm 2021 với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường số 16/2021/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 9 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2021; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/2021/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2021 và nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/02021/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2021. Vào ngày 6 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 71/UBCK-QLCB của UBCKNN, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 200.000.000.000 VND lên 300.000.000.000 VND và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 vào ngày 18 tháng 1 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông	100.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>300.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

23.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	30.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>20.000.000</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND) (*)	8.239.092.183	8.645.736.933
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (cổ phiếu)	20.027.397	20.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	412	432

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu về bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.378.760.811.268	932.672.259.026
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	528.958.264.481	316.530.481.987
Doanh thu bán thành phẩm	849.802.546.787	616.141.777.039
Khoản giảm trừ doanh thu	(8.516.706.780)	(5.116.573.892)
Hàng bán bị trả lại	(4.782.061.725)	(3.644.230.776)
Chiết khấu thương mại	(3.733.947.625)	(1.179.643.116)
Giảm giá hàng bán	(697.430)	(292.700.000)
Doanh thu thuần	<u>1.370.244.104.488</u>	<u>927.555.685.134</u>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	13.244.574.486	6.739.176.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	501.273.459	333.370.333
TỔNG CỘNG	<u>13.745.847.945</u>	<u>7.072.546.614</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	480.031.183.610	297.014.047.421
Giá vốn thành phẩm	640.609.312.083	453.985.907.238
TỔNG CỘNG	<u>1.120.640.495.693</u>	<u>750.999.954.659</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	54.879.427.740	41.239.005.490
Chiết khấu thương mại	94.455.971	7.642.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	206.365.788	142.938.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.375.108	3.334.356
Chi phí khác	570.113.640	-
TỔNG CỘNG	<u>55.847.738.247</u>	<u>41.392.921.575</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	155.434.062.205	85.794.067.019
Chi phí vận chuyển và hỗ trợ bán hàng	67.701.954.222	35.971.567.873
Chi phí nhân viên	33.768.956.074	25.931.713.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.698.217.027	7.971.350.068
Công cụ, dụng cụ	20.158.069.010	9.832.988.542
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.533.209.797	1.280.388.115
Khác	7.573.656.075	4.806.058.950
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.116.613.477	45.964.154.101
Chi phí nhân viên	22.860.493.272	26.022.136.946
Công cụ, dụng cụ	7.282.024.227	8.391.496.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.160.267.717	8.296.158.458
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.376.695.279	560.605.546
Khác	3.437.132.982	2.693.756.806
TỔNG CỘNG	<u>196.550.675.682</u>	<u>131.758.221.120</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	943.027.717	752.831.925
Thanh lý phế liệu	127.403.054	-
Khác	815.624.663	752.831.925
Chi phí khác	1.273.624.675	267.138.925
Chi phí phạt	208.377.106	-
Khác	1.065.247.569	267.138.925
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(330.596.958)</u>	<u>485.693.000</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	876.183.447.661	536.791.193.632
Chi phí nhân viên	152.077.162.220	135.826.756.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.293.490.816	73.980.214.633
Công cụ dụng cụ	18.591.336.510	16.467.293.003
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	46.629.114.311	44.826.473.269
Khác	82.416.619.857	74.866.244.685
TỔNG CỘNG	<u>1.317.191.171.375</u>	<u>882.758.175.779</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.381.353.670</u>	<u>2.317.090.461</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>10.620.445.853</u>	<u>10.962.827.394</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.124.089.170	2.192.565.479
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	<u>257.264.500</u>	<u>124.524.982</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.381.353.670</u>	<u>2.317.090.461</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>2.236.317.729</u>	<u>2.236.317.729</u>
<i>Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	<u>858.746.635</u>	<u>858.746.635</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Cho vay	<u>610.000.000</u>	<u>610.000.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Tạm ứng vốn	<u>1.637.500.000</u>	<u>1.637.500.000</u>
		Lãi cho vay	<u>152.404.445</u>	<u>152.404.445</u>
TỔNG CỘNG			<u>1.789.904.445</u>	<u>1.789.904.445</u>

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

<i>Danh mục</i>	VND	
	<i>Thu nhập (*)</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ban Tổng Giám Đốc	<u>7.286.492.244</u>	<u>3.214.755.388</u>

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

32.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Miền Nam	Miền Bắc	VND Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần	1.228.828.917.754	141.415.186.734	1.370.244.104.488
Giá vốn	(1.006.084.580.118)	(114.555.915.575)	(1.120.640.495.693)
Lợi nhuận gộp	<u>222.744.337.636</u>	<u>26.859.271.159</u>	<u>249.603.608.795</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>			
Tài sản bộ phận	1.211.678.342.418	32.455.317.969	1.244.133.660.387
Nợ phải trả bộ phận	(897.107.614.933)	(17.551.909.973)	(914.659.524.906)
Năm trước			
Doanh thu thuần	794.139.616.710	133.416.068.424	927.555.685.134
Giá vốn	(664.146.855.247)	(86.853.099.012)	(750.999.954.659)
Lợi nhuận gộp	<u>129.992.716.463</u>	<u>46.562.969.012</u>	<u>176.555.730.475</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020			
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>			
Tài sản bộ phận	844.311.426.612	34.774.572.888	879.085.999.500
Nợ phải trả bộ phận	(641.575.733.103)	(16.139.623.099)	(657.715.356.202)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	19.297.677.771	4.433.559.799
Từ 1 – 5 năm	23.720.829.132	9.038.441.358
TỔNG CỘNG	43.018.506.902	13.472.001.157

34. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

35. SỰ KIẾN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2022